

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI QUẢNG NAM**

Địa chỉ: Số 03 Trần Hưng Đạo, TP Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam



**BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2016**

Kính gửi:

Tháng 7/2016



MỤC LỤC

Báo cáo quyết toán tài chính 6 tháng đầu năm 2016



- | | |
|---|------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - DN |
| 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |
| 5. Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách | Mẫu số S 06 - DN |
| 6. Bảng cân đối số phát sinh | |
| 7. Tổng hợp Diện tích - Doanh thu - Chi phí hoạt động Khai thác công trình thủy lợi | |
| 8. Tổng hợp Doanh thu - Chi phí hoạt động Tài chính và hoạt động Khác | |



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI QUẢNG NAM**

Địa chỉ: 03 Trần Hưng Đạo - TP Tam Kỳ

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 30/6/2016	Số đầu năm 01/01/2016
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31.537.139.467	24.559.739.992
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19.794.626.686	14.097.015.329
1. Tiền	111	V.01	19.794.626.686	14.097.015.329
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.462.339.787	8.404.680.068
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	7.001.657.189	6.958.107.698
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.881.565.503	1.838.016.503
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	96.224.872	125.663.639
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(578.679.558)	(578.679.558)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		61.571.781	61.571.781
IV. Hàng tồn kho	140		1.282.272.188	860.143.794
1. Hàng tồn kho	141	V.07	1.294.435.664	872.307.270
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(12.163.476)	(12.163.476)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		997.900.806	1.197.900.806
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	997.900.806	1.197.900.806
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.484.782.362.910	1.469.827.557.849
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.472.326.830.140	1.459.676.552.774

1/11/16

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 30/6/2016	Số đầu năm 01/01/2016
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1.472.326.830.140	1.459.676.552.774
- Nguyên giá	222		1.537.011.072.411	1.522.898.679.186
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(64.684.242.271)	(63.222.126.412)
2. Tài sản cố định thuê Tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.017.343.849	9.489.177.285
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	12.017.343.849	9.489.177.285
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		438.188.921	661.827.790
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	438.188.921	661.827.790
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.516.319.502.377	1.494.387.297.841
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.242.569.966	14.840.915.139
I. Nợ ngắn hạn	310		14.242.569.966	14.840.915.139
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	5.786.069.252	5.744.927.044
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		140.000.711	140.000.711
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	5.122.292.331	362.537.060
4. Phải trả người lao động	314		3.181.288.626	7.396.779.714
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	164.551.518	122.478.182
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(151.632.472)	1.074.192.428
13. Quỹ bình ổn giá	323			

2/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 30/6/2016	Số đầu năm 01/01/2016
1	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.502.076.932.411	1.479.546.382.702
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	1.501.862.949.241	1.479.325.744.932
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.484.741.489.080	1.469.811.479.554
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.279.995.023	916.584.664
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		450.494.529	482.993.105
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		482.993.105	482.993.105
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(32.498.576)	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		13.390.970.609	8.114.687.609
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		213.983.170	220.637.770
1. Nguồn kinh phí	431	V.28	138.643.270	138.643.270
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		75.339.900	81.994.500
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.516.319.502.377	1.494.387.297.841

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nhật Uyên

Nguyễn Thị Nhật Uyên

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Tuyền

Huỳnh Thị Tuyền

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2016.

Giám đốc



Võ Đình Niên

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI QUẢNG NAM
Địa chỉ: 03 Trần Hưng Đạo - TP Tam Kỳ

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	27.224.452.938	21.838.564.881
- Hoạt động Công ích			27.224.452.938	21.563.148.517
- Hoạt động Tư vấn				275.416.364
- Hoạt động Xây lắp				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	23.430.000
- Hoạt động Công ích				
- Hoạt động Tư vấn				23.430.000
- Hoạt động Xây lắp				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		27.224.452.938	21.815.134.881
(10 = 01 - 02)				
- Hoạt động Công ích			27.224.452.938	21.563.148.517
- Hoạt động Tư vấn				251.986.364
- Hoạt động Xây lắp				
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	18.195.396.878	14.157.048.234
- Hoạt động Công ích			18.195.396.878	14.047.034.164
- Hoạt động Tư vấn				110.014.070
- Hoạt động Xây lắp				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.029.056.060	7.658.086.647
(20 = 10 - 11)				
- Hoạt động Công ích			9.029.056.060	7.516.114.353
- Hoạt động Tư vấn				141.972.294
- Hoạt động Xây lắp				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		65.381.653	73.242.347
- Hoạt động Công ích			65.381.653	69.239.789
- Hoạt động Tư vấn				4.002.558
- Hoạt động Xây lắp				
7. Chi phí tài chính	22		0	0
- Hoạt động Công ích				
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
- Hoạt động Công ích				
8. Chi phí bán hàng	24		0	0
- Hoạt động Công ích				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.126.936.289	7.562.932.989
- Hoạt động Công ích			9.126.936.289	7.429.427.178
- Hoạt động Tư vấn				133.505.811
- Hoạt động Xây lắp				0
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30 = 20 + (21- 22) - (24+25)}	30		(32.498.576)	168.396.005

1/10/16

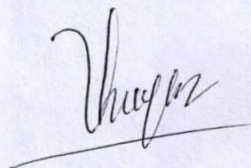
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
- Hoạt động Công ích			(32.498.576)	155.926.964
- Hoạt động Tư vấn				12.469.041
- Hoạt động Xây lắp				
11. Thu nhập khác	31		0	6.154.000
- Hoạt động Công ích				6.154.000
- Hoạt động Tư vấn				
- Hoạt động Xây lắp				
12. Chi phí khác	32		0	0
- Hoạt động Công ích				
- Hoạt động Tư vấn				
- Hoạt động Xây lắp				
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	6.154.000
- Hoạt động Công ích				6.154.000
- Hoạt động Tư vấn				
- Hoạt động Xây lắp				
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(32.498.576)	174.550.005
- Hoạt động Công ích			(32.498.576)	162.080.964
- Hoạt động Tư vấn				12.469.041
- Hoạt động Xây lắp				
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	0	38.401.001
- Hoạt động Công ích				35.657.812
- Hoạt động Tư vấn + Xây lắp				2.743.189
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
- Hoạt động Công ích				
- Hoạt động Tư vấn + Xây lắp				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(32.498.576)	136.149.004
- Hoạt động Công ích			(32.498.576)	126.423.152
- Hoạt động Tư vấn + Xây lắp				9.725.852
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2016.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Thị Nhật Uyên


Huỳnh Thị Tuyền




Võ Đình Niên

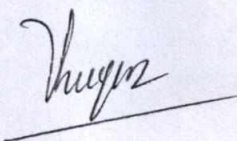
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI QUẢNG NAM
Địa chỉ: 03 Trần Hưng Đạo - TP Tam Kỳ

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Tại ngày 30/6/2016

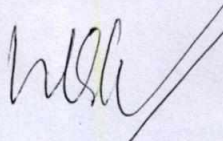
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		869.172.844	28.230.433.179
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(6.035.614.276)	(6.293.509.031)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.710.146.486)	(14.488.654.381)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	(663.924.835)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		56.647.166.574	34.811.242.954
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(31.072.967.299)	(39.565.882.372)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.697.611.357	2.029.705.514
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		5.697.611.357	2.029.705.514
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.097.015.329	13.517.193.221
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		19.794.626.686	15.546.898.735

Người lập



Nguyễn Thị Nhật Uyên

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Tuyền

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2016

Giám đốc



Võ Đình Niên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 tháng đầu năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn Nhà nước.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Quản lý, khai thác công trình thủy lợi, hệ thống kênh mương;
 - Vận chuyển khách du lịch bằng ô tô;
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
 - Sản xuất cấu kiện bê tông;
 - Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, sửa chữa công trình thủy lợi;
 - Tư vấn lập dự án đầu tư; quản lý dự án đầu tư; lập hồ sơ mời thầu; tư vấn thẩm tra hồ sơ thiết kế, dự toán các công trình thủy lợi, tư vấn phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu, đấu thầu các công trình thủy lợi, cấp thoát nước, dân dụng, công nghiệp, giao thông, cơ khí, công trình năng lượng (ĐZ và TBA có cấp điện áp đến 35 KV);
 - Thiết kế công trình thủy lợi, hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn, thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp, giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, lắp đặt thiết bị công trình điện đến cấp điện áp 35KV, thủy lợi, đê, kè, thủy nông, đập, hồ chứa; khảo sát địa hình, địa chất công trình;
 - Dịch vụ lữ hành nội địa;
 - Hoạt động khu du lịch sinh thái;
 - Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
 - Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Hoạt động sản xuất của doanh nghiệp phụ thuộc vào thời vụ sản xuất nông nghiệp, doanh thu chủ yếu từ thủy lợi phí nghiệm thu 02 vụ tưới (vụ Đông Xuân và vụ Hè Thu) vào tháng 6 và tháng 9 hằng năm. Do vậy, tại các kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định hiện hành sẽ không phản ánh được mối quan hệ giữa doanh thu và chi phí sản xuất, vì vậy không có cơ sở để đánh giá, phân tích hoạt động của doanh nghiệp. Cụ thể:
 - Báo cáo quý I (31/3): Thời điểm giữa vụ sản xuất Đông Xuân, chưa nghiệm thu nên không có doanh thu; Báo cáo tài chính có phát sinh lỗ;
 - Báo cáo quý II (30/6): Kết thúc vụ sản xuất Đông Xuân, có cơ sở ghi nhận doanh thu nên không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính;
 - Báo cáo quý III (30/9): Kết thúc vụ sản xuất Hè Thu, thời điểm này ghi nhận doanh thu cả năm nhưng còn nhiều khoản mục chi phí chưa phát sinh.
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - Chi nhánh Thủy lợi Điện Bàn (Địa chỉ: Số 98 Trần Cao Vân, P. Vĩnh Điện, TX. Điện Bàn, Quảng Nam)
 - Chi nhánh Thủy lợi Đại Lộc (Địa chỉ: Thôn Mỹ Liên, xã Đại Nghĩa, huyện Đại Lộc, Quảng Nam)
 - Chi nhánh Thủy lợi Duy Xuyên (Địa chỉ: KP Mỹ Hòa, thị trấn Nam Phước, huyện Duy Xuyên, Quảng Nam)

thủ

- Chi nhánh Thủy lợi Quế Sơn (Địa chỉ: Số 10 Nguyễn Thị Minh Khai, TT. Đông Phú, huyện Quế Sơn, Quảng Nam)
 - Chi nhánh Thủy lợi Thăng Bình (Địa chỉ: Tổ 3, thị trấn Hà Lam, huyện Thăng Bình, Quảng Nam)
 - Chi nhánh Thủy lợi Phú Ninh (Địa chỉ: KP 7, phường An Sơn, thành phố Tam Kỳ, Quảng Nam)
 - Chi nhánh Thủy lợi Tam Kỳ (Địa chỉ: Thôn Phú Hưng, xã Tam Xuân I, huyện Núi Thành, Quảng Nam)
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Cùng kỳ báo cáo năm trước liền kề.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.
 - Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn;
 - Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.
5. Nguyên tắc các khoản đầu tư tài chính.
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.
 - Phân loại các khoản nợ phải thu theo đối tượng (phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác); phân loại các khoản nợ phải thu theo thời hạn thanh toán (nợ chưa đến hạn thanh toán, nợ đến hạn thanh toán, nợ đã quá hạn thanh toán, nợ khó đòi, nợ không có khả năng thu hồi);
 - Các khoản nợ được mở sổ theo dõi chi tiết; có đối chiếu xác nhận của khách nợ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm (31/12) về số tiền còn nợ (trừ một số khoản nợ phát sinh trước thời điểm chuyển đổi Công ty);
 - Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Chỉ lập dự phòng cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng trên cơ sở khả năng tài chính của doanh nghiệp.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá đích danh.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

2/11/16

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho các loại vật tư lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất mà giá gốc của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn chi phí ước tính để hoàn thành, cùng chi phí cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Giá trị lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa số dự phòng lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Giá trị ghi sổ của TSCĐ là nguyên giá và giá đánh giá lại theo quyết định của cấp có thẩm quyền;
- Các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (nâng cấp, cải tạo) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ (tăng nguyên giá); chi phí (duy tu, sửa chữa) được chi từ chi phí sản xuất, kinh doanh;
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng; số khấu hao tính theo nguyên giá;
- Tuân thủ các quy định về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ.

b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính.

c) Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

a) Đối với bên góp vốn.

b) Đối với bên nhận vốn góp.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

a) Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

b) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Các khoản chi phí trả trước phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm: Giá trị tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá TSCĐ, công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng,... xuất dùng.

- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước: Tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại tài sản để thực hiện phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 24 tháng và 36 tháng đối với tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá TSCĐ được chuyển sang công cụ, dụng cụ theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính;

- Chi phí trả trước dài hạn được mở sổ theo dõi chi tiết.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Phân loại các khoản nợ phải trả theo đối tượng (phải trả cho người bán, phải trả cho người lao động, phải trả nội bộ, phải trả khác,...); phân loại theo thời gian các khoản nợ phải trả (nợ chưa đến hạn thanh toán, nợ đến hạn thanh toán, nợ đã quá hạn thanh toán); phân loại theo tính chất khoản nợ (nợ dài hạn, nợ ngắn hạn,...);

- Các khoản nợ được mở sổ theo dõi chi tiết; có đối chiếu xác nhận của chủ nợ (người bán) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm (31/12) về số tiền còn phải trả (trừ một số khoản nợ phải trả phát sinh trước thời điểm chuyển đổi Công ty);

- Không lập dự phòng nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

3/11/2013

- Theo Quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành của Chủ sở hữu (UBND tỉnh) và Biên bản bàn giao thiết bị của Dự án Cải thiện nông nghiệp có tưới do WB7 tài trợ.

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

- Là đơn vị làm nhiệm vụ công ích nên được Ngân sách tỉnh cấp hỗ trợ kinh phí để trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác.

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn và tuân thủ quy định tại Chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác", cụ thể:

- Doanh thu bán hàng (khai thác tổng hợp) được ghi nhận trên cơ sở nghiệm thu tiền nước bán hàng tháng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ (thủy lợi phí) được ghi nhận trên cơ sở biên bản nghiệm thu kết quả cung cấp và sử dụng nước vụ Đông Xuân 2015-2016;

- Doanh thu hoạt động tài chính (lãi tiền gửi ngân hàng) được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng;

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận tương ứng với doanh thu phát sinh trong kỳ.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Được ghi nhận đầy đủ theo số phát sinh trong kỳ;

- Các khoản giảm chi phí quản lý doanh nghiệp là khoản thu hồi chi phí điện thoại, điện sáng vượt mức khoán chi;

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên thu nhập chịu thuế phát sinh trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	309.569.167	1.765.683.669
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.485.057.519	12.331.331.660
- Tiền đang chuyển		
Cộng	19.794.626.686	14.097.015.329
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Cộng	0	0
3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Chi tiết TK 131 kèm theo)	6.861.656.478	6.958.107.698
- Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	6.861.656.478	6.958.107.698

4/11/16

4. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	96.224.872	0	125.663.639	0
- Phải thu người lao động				
- Phải thu khác	96.224.872		125.663.639	
b) Dài hạn	0	0	0	0
Cộng	96.224.872	0	125.663.639	0

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		61.571.781		61.571.781

- Tiền				
- Hàng tồn kho				
- TSCĐ				
- Tài sản khác (*)		61.571.781		61.571.781

(*) Là khoản nộp theo kháng nghị của Viện kiểm sát tỉnh Quảng Nam năm 1999.

6. Nợ xấu	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không ghi nhận doanh thu.		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.		
Cộng	0	0

7. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	471.048.863	12.163.476	476.877.437	12.163.476
- Công cụ, dụng cụ	823.386.801		63.714.500	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	0	331.715.333	0
+ Hoạt động công ích	0	0	331.715.333	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
Cộng	1.294.435.664	12.163.476	872.307.270	12.163.476

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	0	0
b) Xây dựng cơ bản dở dang	12.017.343.849	9.489.177.285
- Mua sắm		
- XD CB	11.364.742.000	9.264.331.000
+ Nâng cấp tuyến kênh chính trạm bơm Hà Châu	602.968.000	602.968.000
+ Trạm bơm chống hạn cho khu tưới cuối kênh HCN Phước Hà	4.066.978.000	3.377.965.000
+ Nâng cấp hệ thống kênh, kênh N1 HCN Thạch Bàn	5.193.773.000	4.147.577.000
+ Dịch chuyển tuyến kênh N22-1 Bắc Phú Ninh	1.501.023.000	1.135.821.000
- Sửa chữa	652.601.849	224.846.285
Cộng	12.017.343.849	0 9.489.177.285

shille

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.477.838.739.925	37.515.811.973	7.297.347.528	246.779.760	0	1.522.898.679.186
Tăng trong năm	13.776.833.000	0	0	335.560.225	0	14.112.393.225
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác (Nhận bàn g	13.776.833.000			335.560.225		14.112.393.225
- Giảm theo QĐ phê duyệt						0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	1.491.615.572.925	37.515.811.973	7.297.347.528	582.339.985	0	1.537.011.072.411
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	27.466.971.328	31.325.887.289	4.212.667.935	216.599.860	0	63.222.126.412
Tăng trong năm	735.129.564	560.375.800	163.638.095	2.972.400	0	1.462.115.859
- Khấu hao trong năm	735.129.564	560.375.800	163.638.095	2.972.400		1.462.115.859
- Tăng khác						
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	28.202.100.892	31.886.263.089	4.376.306.030	219.572.260	0	64.684.242.271
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.450.371.768.597	6.189.924.684	3.084.679.593	30.179.900		1.459.676.552.774
Tại ngày cuối năm	1.463.413.472.033	5.629.548.884	2.921.041.498	362.767.725		1.472.326.830.140

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Các khoản khác		
b) Dài hạn	438.188.921	0
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	438.188.921	661.827.790
Cộng	438.188.921	661.827.790

14. Tài sản khác

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng	0	0

6/11/2021

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm	Đầu năm
a) Vay ngắn hạn		
b) Vay dài hạn		
c) Các khoản nợ thuê tài chính		
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		
đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan		

16. Phải trả người bán (Số có khả năng trả nợ)	Cuối năm	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (Chi tiết TK 331 kèm theo)	5.786.069.252	5.744.927.044
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
Cộng	5.786.069.252	5.744.927.044

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan		

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải nộp		
- Thuế giá trị gia tăng	162.987.216	133.664.941
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		217.764.416
- Thuế thu nhập cá nhân	1.792.878	2.471.105
- Thuế tài nguyên	14.784.462	8.636.598
Cộng	179.564.556	362.537.060

b) Phải thu		
- Thuế giá trị gia tăng	31.152.307	31.152.307
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.075.967	46.075.967
- Thuế thu nhập cá nhân	31.761.252	31.761.252
- Thuế tài nguyên	2.418.569	2.418.569
- Thuế bảo vệ môi trường		
- Thuế môn bài		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
- Kinh phí còn phải thu ngân sách năm 2006 về trước	65.575.875	65.575.875
- Ngân sách tỉnh Quảng Nam (cấp bù miễn thu TLP - 2014)	1.980	1.980
- Ngân sách tỉnh Quảng Nam (cấp bù miễn thu TLP - 2015)	820.914.856	820.914.856
- Ngân sách tỉnh Quảng Nam (cấp kinh phí chống hạn 2015)		200.000.000
Cộng	997.900.806	1.197.900.806

18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thanh phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn	0	0
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	0	0

7/10/2016

19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	164.551.518	122.478.182
Cộng	164.551.518	122.478.182

b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	0	0

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	0	0
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	0	0

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

8/11/11

Diễn giải	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 411)	Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 414)	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (MS 416)	LNST chưa phân phối và các quỹ (Mã số 418+421)	Nguồn vốn đầu tư XDCB (Mã số 422)	Cộng (Mã số 410)
Số dư đầu năm trước	1.344.206.807.526	0	0	3.739.500.940	13.872.027.609	1.361.818.336.075
- Tăng vốn trong năm trước	125.604.672.028				9.553.353.000	135.158.025.028
- Lãi trong năm trước				482.993.105		482.993.105
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong năm trước				(2.363.410.359)	(15.310.693.000)	(17.674.103.359)
- Lỗ trong năm trước						0
- Giảm khác				(459.505.917)		(459.505.917)
Số dư đầu năm nay	1.469.811.479.554	0	0	1.399.577.769	8.114.687.609	1.479.325.744.932
- Tăng vốn trong năm nay	14.930.009.526			2.363.410.359	5.276.283.000	22.569.702.885
- Lãi trong năm nay						0
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong năm nay						0
- Lỗ trong năm nay				(32.498.576)		(32.498.576)
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm nay	1.484.741.489.080	0	0	3.730.489.552	13.390.970.609	1.501.862.949.241

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của chủ sở hữu	1.484.741.489.080	1.469.811.479.554
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	1.484.741.489.080	1.469.811.479.554

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d) Cổ phiếu

đ) Cổ tức

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	3.279.995.023	916.584.664
Trong đó: Kinh phí đền bù kênh chính, kênh N9 TB Tứ Cầu	2.363.410.359	
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm		
27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	138.643.270	138.643.270
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	75.339.900	80.261.300

9/11/2024

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Cuối năm****Đầu năm**

a) Tài sản thuê ngoài

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại

d) Kim khí quý, đá quý

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***Đơn vị tính: đồng***1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Năm nay****Năm trước**

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng (Khai thác tổng hợp)

5.868.749.650

4.070.879.231

- Doanh thu cung cấp dịch vụ (Thủy lợi phí)

21.355.703.288

17.492.269.286

- Doanh thu hợp đồng tư vấn

0

275.416.364

Cộng**27.224.452.938****21.838.564.881**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

2. Các khoản giảm trừ doanh thu**0****23.430.000**

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại

- Giảm giá hàng bán

23.430.000

- Hàng bán bị trả lại

3. Giá vốn hàng bán**Năm nay****Năm trước**

- Giá vốn của hàng hoá đã bán

110.014.070

- Giá vốn của thành phẩm đã bán

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

18.195.396.878

14.047.034.104

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư

- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư

- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng**18.195.396.878****14.157.048.174****4. Doanh thu hoạt động tài chính****Năm nay****Năm trước**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

65.381.653

73.242.347

- Lãi bán các khoản đầu tư

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

- Chênh lệch tỷ giá

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng**65.381.653****73.242.347**

10/10/2020

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	0	0
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		6.154.000
Cộng	0	6.154.000
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		
Cộng	0	0
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9.137.346.773	7.593.714.489
- Tiền lương, phụ cấp lương	5.038.289.000	3.698.251.427
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	958.419.714	762.841.090
- Ăn giữa ca	1.161.575.000	1.149.425.000
- Khấu hao tài sản cố định	421.680.407	386.303.700
- Chi phí khác	1.557.382.652	1.596.893.272
b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	10.410.484	30.781.500
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		
- Thu giảm chi (điện thoại, điện sáng,...)	10.410.484	30.781.500
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	9.126.936.289	7.562.932.989
c) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
d) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng		
Cộng chi phí bán hàng	0	0
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
a) Chi cho sản xuất và cung ứng dịch vụ công ích	27.322.333.167	21.476.461.342
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công (Lương, Ăn ca, Bảo hiểm)	16.982.582.520	12.863.243.520
- Khấu hao cơ bản tài sản cố định	1.455.461.259	1.912.289.764
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (Điện, SCTX, Sửa chữa lớn)	7.092.247.414	5.039.617.283
- Chi phí khác bằng tiền	1.792.041.974	1.661.310.775
b) Chi cho hoạt động sản xuất khác	0	243.519.881
- Chi phí nhân công (Lương, Ăn ca, Bảo hiểm)		211.141.910
- Khấu hao cơ bản tài sản cố định		2.644.200

- Chi phí khác bằng tiền		29.733.771
c) Cộng toàn Công ty	27.322.333.167	21.719.981.223
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		0
- Chi phí nhân công (Lương, Ăn ca, Bảo hiểm)	16.982.582.520	13.074.385.430
- Khấu hao cơ bản tài sản cố định	1.455.461.259	1.914.933.964
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (Điện, SCTX, Sửa chữa lớn)	7.092.247.414	5.039.617.283
- Chi phí khác bằng tiền	1.792.041.974	1.691.044.546
Cộng	27.322.333.167	21.719.981.223
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		38.401.001
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		38.401.001
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
VIII. Những thông tin khác		
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có		
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có		
3. Thông tin về các bên liên quan		
4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)		

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nhật Uyên

Nguyễn Thị Nhật Uyên

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Tuyền

Huỳnh Thị Tuyền

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2016.

Giám đốc



Võ Đình Niên

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Số T.T	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển qua kỳ sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Thuế	10	251.128.965	421.852.761	604.825.265	68.156.461
1	Thuế GTGT hàng nội địa	11	102.512.634	318.840.952	289.518.677	131.834.909
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13				
4	Thuế Xuất, nhập khẩu	14				
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	171.688.449		217.764.416	(46.075.967)
6	Thuế tài nguyên	16	6.218.029	72.118.683	65.970.819	12.365.893
7	Thuế nhà đất	17				
8	Tiền thuê đất	18				
9	Các khoản thuế khác	19	(29.290.147)	30.893.126	31.571.353	(29.968.374)
	- Thuế môn bài			10.000.000	10.000.000	
	- Thuế thu nhập cá nhân		(29.290.147)	20.893.126	21.571.353	(29.968.374)
II	Các khoản phải nộp khác	30	0	0	0	0
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ phí	32				
3	Các khoản khác	33				
4	Thu điều tiết					
5	Các khoản nộp khác					
	Tổng cộng (40=10+30)	40	251.128.965	421.852.761	604.825.265	68.156.461

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nhật Uyên

Nguyễn Thị Nhật Uyên

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Tuyền

Huỳnh Thị Tuyền

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2016.

Giám đốc



Võ Đình Niên

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
Khai Thác Thủy Lợi Quảng Nam
Địa chỉ: Số 03 Trần Hưng Đạo - TP Tam Kỳ

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
Cấp 1	Cấp 2		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111		Tiền mặt	1.765.683.669	0	14.479.458.394	15.935.572.896	309.569.167	0
	1111	Tiền Việt Nam	1.765.683.669		14.479.458.394	15.935.572.896	309.569.167	
112		Tiền gửi Ngân hàng	12.331.331.660	0	57.422.047.442	50.268.321.583	19.485.057.519	0
	1121	Tiền Việt Nam	12.331.331.660		57.422.047.442	50.268.321.583	19.485.057.519	
113		Tiền đang chuyển	0	0	0	0	0	0
	1131	Tiền Việt Nam						
128		Dầu tư chứng khoán đến ngày đáo hạn	0		0	0	0	0
	1281	Dầu tư có kỳ hạn						
131		Phải thu của khách hàng	6.818.106.987	0	27.537.181.018	27.493.631.527	6.861.656.478	0
	131A	PTKH hoạt động Công ích	5.294.597.043		27.537.181.018	27.155.898.527	5.675.879.534	
	131B	PTKH hoạt động Tư vấn	919.954.941			337.733.000	582.221.941	
	131C	PTKH hoạt động Xây lắp	603.555.003				603.555.003	
133		Thuế GTGT được khấu trừ	0	0	0	0	0	
	1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HH, DV						
	1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ						
136		Phải thu nội bộ	6.516.124.537	0	67.177.827.212	62.716.174.623	10.977.777.126	0
	1361	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc						
	1368	Phải thu nội bộ khác	6.516.124.537		67.177.827.212	62.716.174.623	10.977.777.126	0
138		Phải thu khác	133.043.237	0	8.735.603	55.134.340	86.644.500	0
	1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	61.571.781				61.571.781	
	1388	Phải thu khác	71.471.456		8.735.603	55.134.340	25.072.719	
141		Tạm ứng	0	0	112.000.000	90.000.000	22.000.000	0
152		Nguyên liệu, vật liệu	476.877.437	0	74.552.732	80.381.306	471.048.863	0
153		Công cụ, dụng cụ	63.714.500	0	929.859.401	170.187.100	823.386.801	0
	1531	Công cụ, dụng cụ	63.714.500		929.859.401	170.187.100	823.386.801	
	1532	Bao bì luân chuyển						
	1533	Đồ dùng cho thuê						
	1534	Thiết bị phụ tùng thay thế						
154		Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	331.715.333	0	17.863.681.545	18.195.396.878	0	0
	154A	Chi phí SX, KDDD HĐ Công ích	331.715.333		17.863.681.545	18.195.396.878		
	154B	Chi phí SX, KDDD HĐ Tư vấn						
	154C	Chi phí SX, KDDD HĐ Xây lắp						
155		Thành phẩm	0	0	0	0	0	
157		Hàng gửi đi bán	0	0	0	0	0	0
161		Chi sự nghiệp	0	0	0	0	0	0
	1611	Chi sự nghiệp năm trước						0
	1612	Chi sự nghiệp năm nay						0
211		Tài sản cố định hữu hình	1.522.898.679.186	0	14.112.393.225	0	1.537.011.072.411	0
	2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	1.477.838.739.925		13.776.833.000		1.491.615.572.925	
	2112	Máy móc, thiết bị	37.515.811.973				37.515.811.973	
	2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7.297.347.528				7.297.347.528	

1/11/16

SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
Cấp 1	Cấp 2		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
	2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	246.779.760		335.560.225		582.339.985	
	2115	Cây lâu năm, súc vật LV và cho SP						
	2118	Tài sản cố định khác						
212		Tài sản cố định thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
213		Tài sản cố định vô hình	0	0	0	0	0	0
214		Hao mòn tài sản cố định	0	63.222.126.412	0	1.462.115.859	0	64.684.242.271
	2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		63.222.126.412		1.462.115.859		64.684.242.271
	2142	Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính						
	2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình						
	2147	Hao mòn bất động sản đầu tư						
229		Dự phòng tổn thất tài sản		590.843.034	0	0	0	590.843.034
	2293	Dự phòng phải thu khó đòi		578.679.558				578.679.558
	2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		12.163.476				12.163.476
241		Xây dựng cơ bản dở dang	9.489.177.285	0	2.535.439.292	7.272.728	12.017.343.849	0
	2411	Mua sắm tài sản cố định						
	2412	Xây dựng cơ bản	9.489.177.285		2.535.439.292	7.272.728	12.017.343.849	
	2413	Sửa chữa lớn tài sản cố định						
242		Chi phí trả trước	661.827.790		67.902.736	291.541.605	438.188.921	0
331		Phải trả cho người bán	0	3.906.910.541	10.773.375.236	9.770.968.444	0	2.904.503.749
	331A	Phải trả người bán HĐ Công ích		3.552.452.421	10.773.375.236	9.770.968.444		2.550.045.629
	331B	Phải trả người bán HĐ Tư vấn		188.575.600				188.575.600
	331C	Phải trả người bán HĐ Xây lắp		165.882.520				165.882.520
333		Thuế & các khoản phải nộp NN	835.363.746	0	21.954.097.490	26.913.852.761	0	4.124.391.525
	3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		102.512.634	289.518.677	318.840.952		131.834.909
	33311	Thuế giá trị gia tăng đầu ra		102.512.634	289.518.677	318.840.952		131.834.909
	33312	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
	3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		171.688.449	217.764.416		46.075.967	
	3335	Thuế thu nhập cá nhân	29.290.147		21.571.353	20.893.126	29.968.374	
	3336	Thuế tài nguyên		6.218.029	65.970.819	72.118.683		12.365.893
	3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất						
	3338	Thuế BVMT và các loại thuế khác			10.000.000	10.000.000		
	33381	Thuế bảo vệ môi trường						
	33382	Các loại thuế khác			10.000.000	10.000.000		
	3339	Phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác	1.086.492.711		21.349.272.225	26.492.000.000		4.056.235.064
334		Phải trả người lao động	0	7.396.779.714	18.726.542.738	14.511.051.650	0	3.181.288.626
	3341	Phải trả công nhân viên		6.803.694.802	17.502.176.700	13.788.351.650		3.089.869.752
	33411	Tiền lương sản phẩm		6.803.694.802	16.324.450.050	12.577.300.000		3.056.544.752
	33412	Phụ cấp bảo hiểm xã hội			49.476.650	49.476.650		
	33413	Tiền ăn giữa ca			1.128.250.000	1.161.575.000		33.325.000
	3342	Viên chức quản lý		261.656.330	739.187.868	564.000.000		86.468.462
	3343	Kiểm soát viên		44.201.016	197.950.604	158.700.000		4.950.412
	3344	Chênh lệch chuyên trách công đoàn		1.094.000	1.094.000			
	3348	Phải trả người lao động khác		286.133.566	286.133.566			
335		Chi phí phải trả						
336		Phải trả nội bộ	0	6.516.124.537	62.716.174.623	67.177.827.212	0	10.977.777.126
338		Phải trả, phải nộp khác	0	68.285.999	3.801.014.960	3.848.128.326	0	115.399.365
	3381	Tài sản thừa chờ giải quyết						

SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
Cấp 1	Cấp 2		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
	3382	Kinh phí Công đoàn	112.930		210.473.430	210.083.960	502.400	0
	3383	Bảo hiểm xã hội	6.062.900		2.736.429.180	2.742.417.880	74.200	
	3384	Bảo hiểm y tế	15.900		472.688.914	472.688.914	15.900	
	3385	Phải trả về cổ phần hoá						
	3386	Bảo hiểm thất nghiệp	10.600		210.083.960	210.083.960	10.600	
	3387	Doanh thu chưa thực hiện						
	3388	Phải trả, phải nộp khác	0	74.488.329	171.339.476	212.853.612		116.002.465
341		Vay và nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
	33411	Các khoản đi vay						
344		Nhận ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0
347		Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0	0	0	0	0
352		Dự phòng phải trả	0	0	0	0	0	0
353		Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	1.074.192.428	1.225.824.900	0	151.632.472	0
	3531	Quỹ khen thưởng		470.645.269	460.744.000			9.901.269
	3532	Quỹ phúc lợi		578.049.259	760.020.900		181.971.641	0
	3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ		6.370.900				6.370.900
	3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		19.127.000	5.060.000			14.067.000
356		Quỹ phát triển khoa học công nghệ	0	0	0	0	0	0
	3561	Quỹ phát triển khoa học công nghệ						
	3562	Quỹ PTKHCN đã hình thành TSCĐ						
411		Nguồn vốn kinh doanh	0	1.469.811.479.554	0	14.930.009.526	0	1.484.741.489.080
	4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.469.811.479.554		14.930.009.526		1.484.741.489.080
	4112	Thặng dư vốn cổ phần						
	4118	Vốn khác						
412		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0	0	0	0	0
413		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0
414		Quỹ đầu tư phát triển	0	916.584.664	0	2.363.410.359	0	3.279.995.023
417		Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
418		Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0	0
421		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	0	482.993.105	10.658.109.991	10.625.611.415	0	450.494.529
	4211	LNST chưa phân phối năm trước		482.993.105				482.993.105
	4211A	Lợi nhuận hoạt động Công ích		482.896.545				482.896.545
	4211B	Lợi nhuận hoạt động Tư vấn		96.560				96.560
	4212	LNST chưa phân phối năm nay			10.658.109.991	10.625.611.415	32.498.576	
	4212A	Lợi nhuận hoạt động Công ích			10.658.109.991	10.625.611.415	32.498.576	
	4212B	Lợi nhuận hoạt động Tư vấn						
441		Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	0	8.114.687.609	0	5.276.283.000	0	13.390.970.609
461		Nguồn kinh phí sự nghiệp	0	138.643.270	0	0	0	138.643.270
	4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước		138.643.270				138.643.270
	4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay						
466		Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	0	81.994.500	6.654.600	0	0	75.339.900
511		Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	0	0	27.224.452.938	27.224.452.938	0	0
	5111	Doanh thu bán hàng hoá						
	5111A	Doanh thu hoạt động Tư vấn						
	5111B	Doanh thu hoạt động Xây lắp						
	5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			27.224.452.938	27.224.452.938		
	5114	Doanh thu trợ cấp, trợ giá						
	5118	Doanh thu khác						

SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
Cấp 1	Cấp 2		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
515		Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	65.381.653	65.381.653	0	0
521		Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	0	0	0
	5211	Chiết khấu thương mại						
	5212	Giảm giá hàng bán						
	5213	Hàng bán bị trả lại						
621		Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	0	0	0	0	0	0
622		Chi phí nhân công trực tiếp	0	0	9.824.298.806	9.824.298.806	0	0
	622A	Chi phí NCTT hoạt động Công ích			9.824.298.806	9.824.298.806		
	622B	Chi phí NCTT hoạt động Tư vấn						
	622C	Chi phí NCTT hoạt động Xây lắp						
623		Chi phí sử dụng máy thi công	0	0	0	0	0	0
	623A	Chi phí MTC hoạt động Công ích						
	623B	Chi phí MTC hoạt động Tư vấn						
	623C	Chi phí MTC hoạt động Xây lắp						
627		Chi phí sản xuất chung	0	0	8.039.382.739	8.039.382.739	0	0
	627A	Chi phí SXC hoạt động Công ích	0	0	8.039.382.739	8.039.382.739	0	0
	627Aa	Chi phí khấu hao tài sản cố định			1.033.780.852	1.033.780.852		
	6277A	Chi phí dịch vụ mua ngoài			5.597.900.345	5.597.900.345		
	6278A	Chi phí bằng tiền khác			1.407.701.542	1.407.701.542		
	6278a	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ						
	6278b	Chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ			1.162.631.736	1.162.631.736		
	6278c	Chi phí phòng chống thiên tai			120.496.455	120.496.455		
	6278d	Chi phí đào tạo, nghiên cứu khoa học						
	6278e	Chi phí bảo hộ, ATLĐ, bv công trình			52.454.668	52.454.668		
	6278g	Chi các TLP, HN khách hàng, kết						
	6278h	Thuế tài nguyên			72.118.683	72.118.683		
	627B	Chi phí SXC hoạt động Tư vấn	0	0	0	0	0	0
	6274B	Chi phí khấu hao tài sản cố định						
	6277B	Chi phí dịch vụ mua ngoài						
	6278B	Chi phí bằng tiền khác						
	6278d	Chi phí đào tạo, nghiên cứu khoa học						
	6278e	Chi phí bảo hộ, ATLĐ						
	627C	Chi phí SXC hoạt động Xây lắp	0	0	0	0	0	0
	6274C	Chi phí khấu hao tài sản cố định						
	6277C	Chi phí dịch vụ mua ngoài						
	6278C	Chi phí bằng tiền khác						
	6278d	Chi phí đào tạo, nghiên cứu khoa học						
	6278e	Chi phí bảo hộ, ATLĐ						
632		Giá vốn hàng bán	0	0	18.195.396.878	18.195.396.878	0	0
	632A	Giá vốn hàng bán hoạt động Công ích			18.195.396.878	18.195.396.878		
	632B	Giá vốn hàng bán hoạt động Tư vấn						
	632C	Giá vốn hàng bán hoạt động Xây lắp						
635		Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0
642		Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	9.137.346.773	9.137.346.773	0	0
	642A	Chi phí QLDN hoạt động Công ích	0	0	9.137.346.773	9.137.346.773	0	0
	6421	Chi phí nhân viên quản lý			7.158.283.714	7.158.283.714		
	6422	Chi phí vật liệu quản lý			140.212.400	140.212.400		
	6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			303.633.250	303.633.250		

SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
Cấp 1	Cấp 2		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
	6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			421.680.407	421.680.407		
	6425	Thuế, phí và lệ phí			140.357.451	140.357.451		
	6426	Chi phí dự phòng						
	6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			268.602.427	268.602.427		
	6428	Chi phí bằng tiền khác			704.577.124	704.577.124		
	642B	Chi phí QLDN hoạt động Tư vấn	0	0	0	0	0	0
	6421	Chi phí nhân viên quản lý						
	6422	Chi phí vật liệu quản lý						
	6423	Chi phí đồ dùng văn phòng						
	6424	Chi phí khấu hao TSCĐ						
	6425	Thuế, phí và lệ phí						
	6426	Chi phí dự phòng						
	6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài						
	6428	Chi phí bằng tiền khác						
	642C	Chi phí QLDN hoạt động Xây lắp	0	0	0	0	0	0
	6421	Chi phí nhân viên quản lý						
	6422	Chi phí vật liệu quản lý						
	6423	Chi phí đồ dùng văn phòng						
	6424	Chi phí khấu hao TSCĐ						
	6425	Thuế, phí và lệ phí						
	6426	Chi phí dự phòng						
	6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài						
	6428	Chi phí bằng tiền khác						
711		Thu nhập khác	0	0	0	0	0	0
811		Chi phí khác	0	0	0	0	0	0
821		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
	8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành						
	8212	Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
911		Xác định kết quả kinh doanh	0	0	37.947.944.582	37.947.944.582	0	0
	911A	Xác định KQKD hoạt động Công ích			37.947.944.582	37.947.944.582		
	911B	Xác định KQKD hoạt động Tư vấn						
	911C	Xác định KQKD hoạt động Xây lắp						
		TỔNG CỘNG	1.562.321.645.367	1.562.321.645.367	442.617.077.507	442.617.077.507	1.588.655.378.107	1.588.655.378.107

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nhật Uyên

Nguyễn Thị Nhật Uyên

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Tuyền

Huỳnh Thị Tuyền

Tam Kỳ, ngày 15 tháng 7 năm 2016

Giám đốc



Võ Đình Niên

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH - DOANH THU - CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI
6 tháng đầu năm 2016

Số T.T	Diễn giải	Chi nhánh Điện Bàn	Chi nhánh Đại Lộc	Chi nhánh Duy Xuyên	Chi nhánh Quế Sơn	Chi nhánh Thăng Bình	Chi nhánh Phú Ninh	Chi nhánh Tam Kỳ	Văn phòng Công ty	Tổng cộng
A	Diện tích hợp đồng (ha)	9.136,70	4.190,48	6.444,53	5.536,37	12.823,60	3.935,20	7.912,49	0,00	49.979,37
	- Vụ Đông Xuân	4.472,97	2.091,21	3.215,21	2.768,57	6.351,09	1.963,42	3.832,03		24.694,50
	- Vụ Hè Thu	4.663,73	2.099,27	3.229,32	2.767,80	6.472,51	1.971,78	4.080,46		25.284,87
B	Diện tích nghiệm thu (ha)	2.564,19	2.091,21	3.215,21	2.768,57	6.351,09	1.953,51	3.832,03	0,00	22.775,81
	- Vụ Đông Xuân	2.564,19	2.091,21	3.215,21	2.768,57	6.351,09	1.953,51	3.832,03		22.775,81
	- Vụ Hè Thu									0,00
C	Doanh thu	3.277.364.896	2.269.160.002	2.386.967.485	2.696.297.327	5.647.749.930	4.909.065.281	5.549.220.067	488.627.950	27.224.452.938
1	Thủy lợi phí nghiệm thu vụ Đông Xuân	3.277.364.896	2.269.160.002	2.359.121.485	2.675.209.427	5.647.749.930	1.676.794.481	3.450.303.067		21.355.703.288
2	Thủy lợi phí nghiệm thu vụ Hè Thu									0
3	Khai thác tổng hợp			27.846.000	21.087.900	0	3.232.270.800	2.098.917.000	488.627.950	5.868.749.650
D	Chi phí sản xuất									
I	Chi phí dở dang đầu kỳ	199.698.791	43.488.639	37.927.382	0	21.309.200	20.314.721	8.976.600	0	331.715.333
5	Sửa chữa thường xuyên, p/bỏ đồ dùng	68.270.690	17.861.825	18.785.400		21.309.200	20.101.400	8.976.600		155.305.115
6	Tiền điện bơm tưới, vận hành công trình	131.428.101	25.626.814	19.141.982			213.321			176.410.218
	<i>Trong đó: - Bơm tưới</i>	<i>131.428.101</i>	<i>25.626.814</i>	<i>19.141.982</i>			<i>213.321</i>			<i>176.410.218</i>
II	Chi phí phát sinh trong kỳ	6.669.081.956	2.594.895.085	1.887.490.711	1.743.413.012	2.702.828.514	2.226.779.142	1.811.755.299	7.364.784.599	27.001.028.318
1	Tiền lương và các khoản phụ cấp	2.076.241.700	1.322.269.400	1.005.365.700	1.047.106.000	1.694.938.800	1.465.708.000	1.264.239.600	4.585.705.800	14.461.575.000
a	Tiền lương, tiền công	1.841.466.700	1.181.269.400	901.640.700	948.931.000	1.523.213.800	1.314.933.000	1.138.364.600	4.450.180.800	13.300.000.000
	<i>Trong đó: - Người lao động</i>	<i>1.841.466.700</i>	<i>1.181.269.400</i>	<i>901.640.700</i>	<i>948.931.000</i>	<i>1.523.213.800</i>	<i>1.314.933.000</i>	<i>1.138.364.600</i>	<i>3.727.480.800</i>	<i>12.577.300.000</i>
	- Viên chức quản lý								564.000.000	564.000.000
	- Kiểm soát viên								158.700.000	158.700.000
b	Tiền ăn giữa ca	234.775.000	141.000.000	103.725.000	98.175.000	171.725.000	150.775.000	125.875.000	135.525.000	1.161.575.000
2	BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	469.052.880	298.286.880	220.586.640	231.831.360	354.086.160	318.533.520	260.640.240	367.989.840	2.521.007.520
	<i>Trong đó: - Bảo hiểm xã hội</i>	<i>351.789.660</i>	<i>223.715.160</i>	<i>165.439.977</i>	<i>173.873.520</i>	<i>265.564.620</i>	<i>238.900.140</i>	<i>195.480.180</i>	<i>275.992.380</i>	<i>1.890.755.637</i>
	- Bảo hiểm y tế	58.631.610	37.285.860	27.573.333	22.154.820	44.260.770	39.816.690	32.580.030	45.998.730	308.301.843
	- Bảo hiểm thất nghiệp	19.543.870	12.428.620	9.191.110	16.483.740	14.753.590	13.272.230	10.860.010	15.332.910	111.866.080
	- Kinh phí Công đoàn	39.087.740	24.857.240	18.382.220	19.319.280	29.507.180	26.544.460	21.720.020	30.665.820	210.083.960
3	Khấu hao cơ bản tài sản cố định								1.455.461.259	1.455.461.259
4	Sửa chữa lớn tài sản cố định									0
5	Sửa chữa thường xuyên, p/bỏ đồ dùng	191.614.174	142.662.520	63.378.600	182.227.900	169.066.100	236.661.630	177.020.812	0	1.162.631.736

Số T.T	Diễn giải	Chi nhánh Điện Bàn	Chi nhánh Đại Lộc	Chi nhánh Duy Xuyên	Chi nhánh Quế Sơn	Chi nhánh Thăng Bình	Chi nhánh Phú Ninh	Chi nhánh Tam Kỳ	Văn phòng Công ty	Tổng cộng
6	Tiền điện bơm tưới, vận hành công trình	3.746.431.554	705.637.074	523.010.600	178.386.452	354.912.560	58.720.573	30.801.532	0	5.597.900.345
	<i>Trong đó: - Bơm tưới</i>	3.746.431.554	705.637.074	519.569.403	178.386.452	354.912.560	55.225.693	29.921.546		5.590.084.282
	<i>- Vận hành công trình</i>			3.441.197			3.494.880	879.986		7.816.063
7	Quản lý doanh nghiệp	165.723.383	116.908.178	68.790.629	80.879.375	116.113.414	138.021.579	77.581.215	705.438.128	1.469.455.901
8	Phục vụ phòng chống lụt bão, ứng hạn	0	0	4.639.100	4.311.300	6.076.200	1.437.100	0	104.032.755	120.496.455
9	Đào tạo, NCKH, UDCN, XD chi tiêu ĐMK	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Công tác bảo hộ, ATLĐ và BVCT thủy lợi	12.564.000	0	0	15.180.000	0	0	0	24.710.668	52.454.668
	<i>Trong đó: - BHLĐ, trang phục làm việc</i>									0
	<i>- An toàn lao động</i>								24.710.668	24.710.668
	<i>- Bảo vệ công trình thủy lợi</i>	12.564.000			15.180.000					27.744.000
11	Chi phí dự phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Chi phí khác	7.454.265	9.131.033	1.719.442	3.490.625	7.635.280	7.696.740	1.471.900	121.446.149	160.045.434
	<i>Trong đó: - Khám sức khỏe định kỳ</i>									0
	<i>- Thuế tài nguyên</i>								72.118.683	72.118.683
	<i>- Thuế môn bài</i>								10.000.000	10.000.000
	<i>- Quảng cáo</i>									0
	<i>- Phí, lệ phí</i>	7.454.265	9.131.033	1.719.442	3.490.625	7.635.280	7.696.740	1.471.900	9.327.466	47.926.751
	<i>- Hoạt động Đảng, đoàn thể,...</i>								30.000.000	30.000.000
	<i>- Chi khác</i>									0
III	Thu giảm chi và chờ phân bổ	1.484.000	1.188.700	490.100	1.800.400	1.499.200	2.180.300	1.767.784	0	10.410.484
7	Quản lý doanh nghiệp	1.484.000	1.188.700	490.100	1.800.400	1.499.200	2.180.300	1.767.784	0	10.410.484
IV	Giá thành (Z) dịch vụ công ích	6.867.296.747	2.637.195.024	1.924.927.993	1.741.612.612	2.722.638.514	2.244.913.563	1.818.964.115	7.364.784.599	27.322.333.167
1	Tiền lương và các khoản phụ cấp	2.076.241.700	1.322.269.400	1.005.365.700	1.047.106.000	1.694.938.800	1.465.708.000	1.264.239.600	4.585.705.800	14.461.575.000
a	Tiền lương, tiền công	1.841.466.700	1.181.269.400	901.640.700	948.931.000	1.523.213.800	1.314.933.000	1.138.364.600	4.450.180.800	13.300.000.000
	<i>Trong đó: - Người lao động</i>	1.841.466.700	1.181.269.400	901.640.700	948.931.000	1.523.213.800	1.314.933.000	1.138.364.600	3.727.480.800	12.577.300.000
	<i>- Viên chức quản lý</i>	0	0	0	0	0	0	0	564.000.000	564.000.000
	<i>- Kiểm soát viên</i>	0	0	0	0	0	0	0	158.700.000	158.700.000
b	Tiền ăn giữa ca	234.775.000	141.000.000	103.725.000	98.175.000	171.725.000	150.775.000	125.875.000	135.525.000	1.161.575.000
2	BHXX, BHYT, BHTN, KPCĐ	469.052.880	298.286.880	220.586.640	231.831.360	354.086.160	318.533.520	260.640.240	367.989.840	2.521.007.520
	<i>Trong đó: - Bảo hiểm xã hội</i>	351.789.660	223.715.160	165.439.977	173.873.520	265.564.620	238.900.140	195.480.180	275.992.380	1.890.755.637
	<i>- Bảo hiểm y tế</i>	58.631.610	37.285.860	27.573.333	22.154.820	44.260.770	39.816.690	32.580.030	45.998.730	308.301.843
	<i>- Bảo hiểm thất nghiệp</i>	19.543.870	12.428.620	9.191.110	16.483.740	14.753.590	13.272.230	10.860.010	15.332.910	111.866.080
	<i>- Kinh phí Công đoàn</i>	39.087.740	24.857.240	18.382.220	19.319.280	29.507.180	26.544.460	21.720.020	30.665.820	210.083.960

Số T.T	Diễn giải	Chi nhánh Điện Bàn	Chi nhánh Đại Lộc	Chi nhánh Duy Xuyên	Chi nhánh Quế Sơn	Chi nhánh Thăng Bình	Chi nhánh Phú Ninh	Chi nhánh Tam Kỳ	Văn phòng Công ty	Tổng cộng
3	Khấu hao cơ bản tài sản cố định	0	0	0	0	0	0	0	1.455.461.259	1.455.461.259
4	Sửa chữa lớn tài sản cố định	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Sửa chữa thường xuyên, p/bổ đồ dùng	259.884.864	160.524.345	82.164.000	182.227.900	190.375.300	256.763.030	185.997.412	0	1.317.936.851
6	Tiền điện bơm tưới, vận hành công trình	3.877.859.655	731.263.888	542.152.582	178.386.452	354.912.560	58.933.894	30.801.532	0	5.774.310.563
	Trong đó: - Bơm tưới	3.877.859.655	731.263.888	538.711.385	178.386.452	354.912.560	55.439.014	29.921.546	0	5.766.494.500
	- Vận hành công trình	0	0	3.441.197	0	0	3.494.880	879.986	0	7.816.063
7	Quản lý doanh nghiệp	164.239.383	115.719.478	68.300.529	79.078.975	114.614.214	135.841.279	75.813.431	705.438.128	1.459.045.417
8	Phục vụ phòng chống lụt bão, ứng hạn	0	0	4.639.100	4.311.300	6.076.200	1.437.100		104.032.755	120.496.455
9	Đào tạo, NCKH, UDCN, XD chỉ tiêu ĐMK	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	C/tác bảo hộ, ATLĐ và BVCT thủy lợi	12.564.000	0	0	15.180.000	0	0	0	24.710.668	52.454.668
	Trong đó: - BHLĐ, trang phục làm việc	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- An toàn lao động	0	0	0	0	0	0	0	24.710.668	24.710.668
	- Bảo vệ công trình thủy lợi	12.564.000	0	0	15.180.000	0	0	0		27.744.000
11	Chi phí dự phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Chi phí khác	7.454.265	9.131.033	1.719.442	3.490.625	7.635.280	7.696.740	1.471.900	121.446.149	160.045.434
	Trong đó: - Khám sức khỏe định kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0	72.118.683	72.118.683
	- Thuế môn bài	0	0	0	0	0	0	0	10.000.000	10.000.000
	- Quảng cáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Phí, lệ phí	7.454.265	9.131.033	1.719.442	3.490.625	7.635.280	7.696.740	1.471.900	9.327.466	47.926.751
	- Hoạt động Đảng, đoàn thể,...	0	0	0	0	0	0	0	30.000.000	30.000.000
	- Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
V	Chi phí dở dang chuyển kỳ sau	0	0	0	0	0	0	0	0	0
E	Doanh thu trừ (-) Chi phí									(97.880.229)

* Ghi chú: Số thứ tự tại các mục (D.I), (D.III), (D.V) lấy theo số thứ tự trong mục (D.IV) Giá thành (Z) dịch vụ công ích.

TỔNG HỢP DOANH THU - CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH & KHÁC
6 tháng đầu năm 2016

Số T.T		Doanh thu			Chi phí		
		Tổng cộng	Hoạt động Tài chính	Khác	Tổng cộng	Tài chính (TK 635)	Khác
1		3=4+5	4	5	6=7+8	7	8
1	Lãi tiền gửi Văn phòng Công ty	58.867.133	58.867.133				
2	Lãi tiền gửi Chi nhánh Điện Bàn	1.300.198	1.300.198				
3	Lãi tiền gửi Chi nhánh Đại Lộc	1.066.100	1.066.100				
4	Lãi tiền gửi Chi nhánh Duy Xuyên	716.600	716.600				
5	Lãi tiền gửi Chi nhánh Quế Sơn	999.300	999.300				
6	Lãi tiền gửi Chi nhánh Thăng Bình	835.100	835.100				
7	Lãi tiền gửi Chi nhánh Phú Ninh	467.453	467.453				
8	Lãi tiền gửi Chi nhánh Tam Kỳ	671.720	671.720				
9	Lãi tiền gửi Ban quản lý dự án	458.049	458.049				
10	Khác	0		0	0		0
	Tổng cộng	65.381.653	65.381.653	0	0	0	0

nhu